

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 34

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Số 21, phố Đại Từ, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 12 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 12 (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 07/01/2005, thay đổi lần thứ 11 ngày 24/9/2019.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: LICOGI 12 JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt là: LICOGI 12., JSC.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 11 ngày 24/9/2019, vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.000 VND (*Bằng chữ: Bảy mươi tỷ đồng*).

Trụ sở chính của Công ty tại số 21, phố Đại Từ, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường UpCOM với mã L12.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Dương Xuân Quang	Chủ tịch
Ông Hoàng Minh Tuấn	Phó chủ tịch
Ông Dương Xuân Tứ	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Chung	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Ngô Hương Lan	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hoài Nam	Thành viên
Ông Phan Thế Nghĩa	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Xuân Quang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Dương Xuân Quang

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2023

Số: 123/2023/BCKT-CPA VIETNAM-NV3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Licogi 12

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Licogi 12, được lập ngày 20 tháng 3 năm 2023, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022 Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Hiện tại, Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty đang kiêm nhiệm chức danh Tổng Giám đốc theo thời hạn bổ nhiệm 5 năm (từ năm 2022 đến năm 2027) là chưa phù hợp theo điều 12 Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/6/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng.



A blue handwritten signature, likely belonging to Lê Mạnh Hùng, written in a cursive style.

Vũ Ngọc Ân**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2023

Lê Mạnh Hùng**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4301-2023-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		281.194.144.945	250.673.858.219
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		893.096.865	3.119.756.526
1. Tiền	111	5.1	893.096.865	3.119.756.526
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	189.334.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.2	-	189.334.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		158.218.516.377	137.957.208.833
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	170.730.057.402	147.227.859.794
2. Trả trước cho người bán	132	5.4	1.910.285.586	6.619.180.133
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	7.042.315.883	5.574.311.400
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(21.464.142.494)	(21.464.142.494)
IV. Hàng tồn kho	140		119.365.302.165	105.244.487.887
1. Hàng tồn kho	141	5.7	119.365.302.165	105.244.487.887
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.717.229.538	4.163.070.973
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	2.717.229.538	4.163.070.973
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		88.577.727.503	108.185.538.484
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		70.562.693.243	77.259.583.047
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	69.298.158.645	75.272.457.247
- Nguyên giá	222		172.620.379.787	195.889.277.150
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(103.322.221.142)	(120.616.819.903)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.11	1.264.534.598	1.987.125.800
- Nguyên giá	225		1.987.125.800	1.987.125.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(722.591.202)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.12	-	-
- Nguyên giá	228		138.685.576	138.685.576
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(138.685.576)	(138.685.576)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.13	17.608.292.000	30.725.880.000
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252		17.508.292.000	30.625.880.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		100.000.000	100.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		406.742.260	200.075.437
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	406.742.260	200.075.437
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		369.771.872.448	358.859.396.703

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	281.939.169.135	270.397.368.485
(300 = 310+330)			
I. Nợ ngắn hạn	310	255.815.534.462	251.635.372.520
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 5.14	69.315.979.164	68.359.689.148
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312 5.15	7.156.413.083	11.990.204.346
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 5.16	329.947.228	229.659.207
4. Phải trả người lao động	314	4.323.030.297	7.108.439.518
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	372.542.169	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	80.754.545	184.100.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319 5.17	3.923.655.517	13.507.805.899
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 5.18	169.087.030.695	149.029.292.638
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1.226.181.764	1.226.181.764
II. Nợ dài hạn	330	26.123.634.673	18.761.995.965
1. Phải trả người bán dài hạn	331 5.14	20.780.532.960	8.047.901.267
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332 5.15	2.231.893.000	2.231.893.000
7. Phải trả dài hạn khác	337 5.17	624.678.481	953.358.642
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 5.18	2.486.530.232	7.528.843.056
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	87.832.703.313	88.462.028.218
(400 = 410)			
I. Vốn chủ sở hữu	410 5.19	87.832.703.313	88.462.028.218
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	70.000.000.000	70.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	70.000.000.000	70.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	4.380.364.000	4.380.364.000
5. Cổ phiếu quỹ	415	(2.611.290.000)	(2.611.290.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	11.190.569.586	11.190.569.586
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	303.027.646	280.344.585
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	4.570.032.081	5.222.040.047
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	1.549.921.486	3.677.123.390
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	3.020.110.595	1.544.916.657
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440	369.771.872.448	358.859.396.703

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hoài Hiệp

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Chung

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Dương Xuân Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	325.561.117.936	304.350.640.754
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		325.561.117.936	304.350.640.754
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	302.007.265.218	279.947.415.551
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		23.553.852.718	24.403.225.203
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.128.291.505	1.266.340.119
7. Chi phí tài chính	22	6.4	12.711.213.463	8.579.638.147
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.711.213.463	8.579.638.147
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	10.042.607.572	12.480.876.300
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) + 24 --(25+26)}	30		1.928.323.188	4.609.050.875
11. Thu nhập khác	31	6.6	1.922.740.656	83.762.772
12. Chi phí khác	32	6.6	830.953.249	166.486.081
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1.091.787.407	(82.723.309)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		3.020.110.595	4.526.327.566
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	-	2.981.410.909
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		3.020.110.595	1.544.916.657
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	448,16	184,34

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hoài Hiệp

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Chung

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Dương Xuân Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.020.110.595	4.526.327.566
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		12.786.790.499	14.275.890.317
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.024.936.352)	(1.349.168.402)
- Chi phí lãi vay	06		12.711.213.463	8.579.638.147
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		25.493.178.205	26.032.687.628
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(21.505.311.620)	(46.607.127.867)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14.120.814.278)	(11.631.808.730)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(2.509.723.848)	10.028.045.857
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(206.666.823)	(62.115.703)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		189.334.000	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.144.527.732)	(8.554.898.616)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(4.704.405.595)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		26.060.000	6.577.305.920
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(761.789.405)	(6.797.225.167)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(25.540.261.501)	(35.719.542.273)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15.126.727.273)	(18.140.555.084)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		12.097.132.000	15.000.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		13.117.588.000	1.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.128.291.505	1.273.048.228
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.216.284.232	(367.506.856)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		335.329.240.448	294.532.543.237
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(319.518.964.891)	(273.812.825.916)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		(794.850.324)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.918.107.625)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12.097.317.608	20.719.717.321
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(2.226.659.661)	(15.367.331.808)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3.119.756.526	18.487.088.334
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60)	70	5.1	893.096.865	3.119.756.526

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hoài Hiệp

Nguyễn Thị Chung

Dương Xuân Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Licogi 12 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 07/01/2005, thay đổi lần thứ 11 ngày 24/9/2019

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: LICOGI 12 JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt là: LICOGI 12., JSC.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 11 ngày 24/9/2019, vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.000 VND (*Bằng chữ: Bảy mươi tỷ đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường UpCOM với mã L12.

Trụ sở chính của Công ty tại số 21, phố Đại Từ, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lao động của Công ty tại 31/12/2022 là: 104 người (74 lao động chính thức), (tại 31/12/2021 là 225 người (119 lao động chính thức)).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

STT	Tên ngành nghề
1	Cho thuê ô tô;
2	Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
3	Xây dựng hệ thống thiết bị công nghiệp, xây dựng công trình thủy điện, nhiệt điện, hệ thống thông tin liên lạc, xây dựng công trình thủy lợi;
4	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
5	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
6	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là: Xây dựng công trình, xử lý nền móng, cho thuê máy móc thiết bị, cho thuê văn phòng và gia công sản phẩm cơ khí...

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4. Cấu trúc Doanh nghiệp

Công ty có các xí nghiệp trực thuộc, Công ty liên kết như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
Các xí nghiệp trực thuộc:		
Xí nghiệp xây dựng 12.1	Hà Nội	Sản xuất Bê tông
Xí nghiệp xây dựng 12.2	Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp xử lý nền móng	Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng Hà Nam	Hà Nam	Khai thác đá.
Công ty liên kết:		
Công ty Cổ phần Licogi 12.1 (<i>Quyền biểu quyết và tỷ lệ góp vốn là 26.29%</i>)	Hà Nội	Sản xuất bê tông và sản xuất gạch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2015, Thông tư 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND); theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính .

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

01
BT
HT
TO
-IETI
-NK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chínhChứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết liên doanh và đầu tư khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> (Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	05 - 10
Tài sản khác	03 - 05

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

TSCĐ vô hình là giá trị chứng nhận hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000 và phần mềm kế toán được khấu hao trong 05 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước chi phí và thời gian phân bổ của công cụ, dụng cụ.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 3 năm đối với công cụ, dụng cụ.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty và Công ty Công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào số tháng đã thu tiền trước của khách hàng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác***Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)*****Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và quyền sở hữu đã được chuyển giao sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao vô điều kiện của các hợp đồng. Đối với việc chuyển giao có điều kiện, doanh thu chỉ được ghi nhận khi tất cả các điều kiện trọng yếu được thỏa mãn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn xây lắp, bất động sản, của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong năm. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế.

Năm 2022, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh và một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	100.117.570	147.933.815
Tiền gửi ngân hàng	792.979.295	2.971.822.711
Tổng	893.096.865	3.119.756.526

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.2 Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2022				01/01/2022			
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
	Cổ phiếu	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Chứng khoán		-	-	-	189.334.000	519.810.800	-	
Cổ phiếu BID	10.852	-	-	-	189.334.000	519.810.800	-	

5.3 Phải thu khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	170.730.057.402	147.227.859.794
Ban điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5	9.857.486.591	13.763.542.898
Tổng Công ty Licogi - CTCP (i)	6.133.206.271	6.133.206.271
Công ty Cổ phần bột giấy VNT 19	24.849.896.636	22.487.519.267
Công ty Cổ phần Bông Sen Bắc Ninh	-	10.694.554.237
Công ty CP Sự kiện Kinh Bắc	1.000.000.000	2.500.000.001
Công ty TNHH dịch vụ thương mại Bắc Ninh	31.995.618.564	16.875.858.166
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam	38.305.221.680	19.702.605.509
Công ty Cổ phần Xây dựng SCG	12.163.207.113	11.711.414.213
Các số dư không vượt quá 10% dư nợ phải thu (ii)	46.425.420.547	43.359.159.232
Tổng	170.730.057.402	147.227.859.794
<i>Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 7.1)</i>	<i>6.133.206.271</i>	<i>6.133.206.271</i>

- (i) Công nợ với Tổng Công ty Licogi - CTCP đã được trích lập dự phòng 1.477.248.399 VND, số dư còn lại của Công trình Minh Khai đang làm hồ sơ quyết toán với tổng thầu là Công ty Cổ phần Xây dựng Hoà Bình theo dự kiến năm 2023 sẽ được quyết toán.
- (ii) Trong đó các số dư nợ quá hạn thanh toán đã được Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi là 20.964.142.494 VND.

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	1.910.285.586	6.619.180.133
Công ty Cổ phần Tập đoàn thiết bị xây dựng TP	462.577.660	-
Công ty TNHH TMDV vận tải Hữu Nghĩa (dự phòng 100%)	500.000.000	500.000.000
Công ty TNHH SX & TM Nội thất không gian đẹp Quyền Anh	-	1.955.525.753
Công ty TNHH Kinh doanh thép Hà Nội	-	1.475.410.463
Công ty TNHH TM & SC Nội thất Thăng Chinh	-	800.000.000
Các đối tượng khác dưới 10% tổng số dư	947.707.926	1.888.243.917
Tổng	1.910.285.586	6.619.180.133

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.5 Phải thu khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	7.042.315.883	-	5.574.311.400	-
Tạm ứng	5.491.258.403	-	3.219.356.187	-
Ký cược, ký quỹ	1.147.685.721	-	1.147.685.721	-
Phải thu khác	403.371.759	-	1.207.269.492	-
Tổng	7.042.315.883	-	5.574.311.400	-

5.6 Nợ xấu

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	21.464.142.494	-	21.464.142.494	-

Công ty xác định giá trị có thể thu hồi các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này

Trong đó (tại ngày 31/12/2022)

	Quá hạn trên 03 năm VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư và xây dựng nhà đất Housing	4.875.785.267
Tổng Công ty Licogi - CTCP	1.477.248.399
Công ty TNHH XD 1-5 Sơn La	157.054.691
Công ty xây dựng Phú Hòa	80.929.642
Công ty xây dựng cơ khí số 10 Thăng Long	193.830.087
Công ty xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng	258.622.767
Công ty CP Licogi 15	2.418.372.941
Công ty CP Licogi 19	1.161.572.426
Công ty CP Licogi 14	64.318.681
Công ty CP Xây dựng kỹ thuật Tramico	163.795.200
Công ty CP Licogi 13	24.050.727
Công ty xây dựng cấp thoát nước và HTKT	23.767.500
Công ty TNHH XD TM DV vận tải Hữu Nghĩa	500.000.000
Xí nghiệp lắp máy điện nước - LICOGI	4.579.018
Công ty Xây dựng công trình 136	157.235.500
Công ty CP Đầu tư và phát triển nhà số 6 - Hà nội	116.527.000
Công ty POSCO E&C.LTD	54.627.668
Công ty CP Tasco10	1.309.700.000
Công ty Đầu tư xây dựng Hà nội	212.751.780
Cty CP Tập đoàn đầu tư xây dựng Nhà đất	8.209.373.200
Tổng	21.464.142.494

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.376.226.484	-	1.670.760.426	-
Công cụ, dụng cụ	166.788.402	-	155.766.180	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	117.822.287.279	-	103.417.961.281	-
Tổng	119.365.302.165	-	105.244.487.887	-

Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo từng công trình:

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<i>Công trình TTTMDV và căn hộ cao cấp - 15 tầng DABACO (HĐ65/2019)</i>	-	16.566.393.317
<i>Xây 29 tầng - TC móng tầng hầm, bể ngầm, thân và hoàn thiện (HĐ95/2019)</i>	38.813.677.607	40.323.189.891
<i>Thi công các lô LK14, LK15 - KĐT mới Kim Chung - Di Trạch</i>	44.373.617.610	-
<i>HM San nền, đường giao thông - DA Quảng trường biển Sầm Sơn</i>	24.649.668.332	29.242.104.118
<i>Các công trình khác</i>	9.985.323.730	17.286.273.955
Tổng	117.822.287.279	103.417.961.281

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Dài hạn	406.742.260	200.075.437
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	406.742.260	200.075.437
Tổng	406.742.260	200.075.437

5.9 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022	Số được khấu trừ	Số đã khấu trừ	31/12/2022
Thuế GTGT đầu ra	3.129.730.808	1.683.889.373	3.129.730.808	1.683.889.373
Thuế TNDN	454.359.390	-	-	454.359.390
Thuế tài nguyên	338.977.275	-	-	338.977.275
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	240.003.500	-	-	240.003.500
Tổng	4.163.070.973	1.683.889.373	3.129.730.808	2.717.229.538

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Số 21, phố Đại Từ, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.10 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2022	33.445.724.049	141.074.638.133	14.979.194.647	6.389.720.321	195.889.277.150	
Tăng trong năm	-	15.026.727.273	-	100.000.000	15.126.727.273	
Mua trong năm	-	15.026.727.273	-	100.000.000	15.126.727.273	
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	
Giảm trong năm	-	(28.754.880.983)	(5.608.019.780)	(4.032.723.873)	(38.395.624.636)	
Thanh lý, nhượng bán	-	(28.754.880.983)	(5.608.019.780)	(4.032.723.873)	(38.395.624.636)	
Số dư tại 31/12/2022	33.445.724.049	127.346.484.423	9.371.174.867	2.456.996.448	172.620.379.787	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2022	10.710.583.456	98.537.729.298	7.435.823.079	3.932.684.070	120.616.819.903	
Tăng trong năm	756.041.364	10.360.539.979	536.751.417	410.866.537	12.064.199.297	
Khấu hao trong năm	756.041.364	10.360.539.979	536.751.417	410.866.537	12.064.199.297	
Giảm trong năm	-	(19.718.154.405)	(5.608.019.780)	(4.032.623.873)	(29.358.798.058)	
Thanh lý, nhượng bán	-	(19.718.154.405)	(5.608.019.780)	(4.032.623.873)	(29.358.798.058)	
Số dư tại 31/12/2022	11.466.624.820	89.180.114.872	2.364.554.716	310.926.734	103.322.221.142	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2022	22.735.140.593	42.536.908.835	7.543.371.568	2.457.036.251	75.272.457.247	
Tại ngày 31/12/2022	21.979.099.229	38.166.369.551	7.006.620.151	2.146.069.714	69.298.158.645	

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 48.764.939.530 VND (tại ngày 01/01/2022 là 50.493.285.111 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã cầm cố thế chấp tại ngày 31/12/2022 là 47.225.217.875 VND (tại ngày 01/01/2022 là 57.118.821.341 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Số 21, phố Đại Từ, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.11 Tài sản cố định thuê tài chính

Là giá trị Máy cày trục bánh xích Kobelco 7080 ghi nhận theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 196.21.02/CTTC của Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam. Nguyên giá tài sản là 1.987.125.800 VND, số khấu hao phát sinh trong năm là 722.591.202 VND.

5.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2022 là Chứng nhận hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000 và Phần mềm kế toán có tổng nguyên giá là 138.685.576 đồng và đã hết khấu hao.

5.13 Đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ		31/12/2022		01/01/2022	
	Vốn nắm giữ %	Quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
a) Đầu tư Công ty liên kết			17.508.292.000	-	30.625.880.000	-
Công ty Cổ phần Licogi 12.1 (i)	27,11%	27,11%	17.508.292.000	(*)	30.625.880.000	(*)
b) Đầu tư dài hạn khác			100.000.000	-	100.000.000	-
Công ty CP Thủy điện LA HIAO			100.000.000	(*)	100.000.000	(*)
Tổng			17.608.292.000	-	30.725.880.000	-

(*) Công ty không xác định được giá trị hợp lý cho các khoản đầu tư do các Công ty nhận đầu tư chưa niêm yết. Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về phương pháp xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trong trường hợp cổ phiếu chưa niêm yết. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i) Theo Quyết định của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Licogi 12.1 ngày 31/05/2022 Công ty thay đổi giám vốn điều lệ mua lại số cổ phần của Licogi 12 sở hữu là 331.957 cổ phần tương ứng số tiền đã thu là 3.117.588.000 VND.

Công ty thoái 1 phần vốn tại Công ty Cổ phần Licogi 12.1 theo Nghị quyết số 659-NQ/LICOGI12-HĐQT ngày 24/11/2022 số cổ phần chuyển nhượng lại cho các cá nhân là 1.000.000 cổ phần tương đương số tiền đã thu là 10.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.14 Phải trả người bán

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	69.315.979.164	69.315.979.164	68.359.689.148	68.359.689.148
Công ty CP Nhật Nam	5.576.473.276	5.576.473.276	483.091.380	483.091.380
Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng	4.387.187.542	4.387.187.542	-	-
Công ty TNHH đá hoa cương Khôi Nguyên	4.236.317.320	4.236.317.320	-	-
Công ty TNHH Shungshin Vina	7.225.995.200	7.225.995.200	8.838.807.600	8.838.807.600
Công ty TNHH SX TM và ĐT XD An Phúc Hưng Yên	8.594.189.218	8.594.189.218	11.988.117.500	11.988.117.500
Công ty TNHH Đầu tư tổng hợp Tín Nghĩa	6.286.175.147	6.286.175.147	2.829.248.037	2.829.248.037
Công ty TNHH Kinh doanh thương mại Hải Linh	100.565.200	100.565.200	2.917.885.200	2.917.885.200
Công ty TNHH SX & DV TM Ngọc Linh	1.060.784.110	1.060.784.110	1.585.619.644	1.585.619.644
Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ thương mại Tài Anh	-	-	3.094.585.500	3.094.585.500
Các số dư nhỏ dưới 10% tổng dư nợ phải trả	31.848.292.151	31.848.292.151	36.622.334.287	36.622.334.287
Dài hạn	20.780.532.960	20.780.532.960	8.047.901.267	8.047.901.267
Công ty CP Xây dựng 46	7.641.844.960	7.641.844.960	7.641.844.960	7.641.844.960
Công ty CP Hương Trâm	-	-	406.056.307	406.056.307
Công ty Cổ phần Thiết bị và Dịch vụ TCE	13.138.688.000	13.138.688.000	-	-
Tổng	90.096.512.124	90.096.512.124	76.407.590.415	76.407.590.415
<i>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 7.1)</i>	<i>386.694.856</i>	<i>386.694.856</i>	<i>1.248.351.466</i>	<i>1.248.351.466</i>

5.15 Người mua trả tiền trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	7.156.413.083	11.990.204.346
Công ty Cổ phần BOT Vietracimex 8	7.149.999.083	-
Công ty TNHH Hoàng Gia	-	1.400.000.000
Công ty Xây dựng dân dụng OLYMPIA	-	7.507.533.224
Công ty TNHH Công nghiệp xây dựng OLYMPIA	-	2.064.553.622
Công ty Cổ phần Thương mại Tư vấn Vĩnh Hưng	-	720.720.000
Đối tượng khác	6.414.000	297.397.500
Dài hạn	2.231.893.000	2.231.893.000
BQL DA quận Thanh Xuân	2.231.893.000	2.231.893.000
Tổng	9.388.306.083	14.222.097.346

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12Số 21, phố Đại Từ, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai,
thành phố Hà Nội, Việt Nam.**Mẫu số B.09 - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	31/12/2022
Thuế thu nhập cá nhân	45.165.467	127.081.752	26.793.731	145.453.488
Tiền thuê đất	-	206.766.515	206.766.515	-
Các loại thuế khác	184.493.740	3.000.000	3.000.000	184.493.740
Tổng	229.659.207	336.848.267	236.560.246	329.947.228

5.17 Phải trả khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	3.923.655.517	13.507.805.899
Kinh phí công đoàn	1.284.614.556	1.157.185.428
Bảo hiểm y tế	-	162.298.519
Phải trả tiền cổ tức	152.977.875	-
Lãi dự trả ngân hàng	-	206.153.613
Phải trả các Đội thi công (Dự Có 141)	2.486.063.086	3.696.475.880
Công ty CP Bông sen Bắc Ninh	-	3.835.509.937
Công ty CP Licogi 12.1	-	4.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	450.182.522
Dài hạn	624.678.481	953.358.642
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	624.678.481	953.358.642
Tổng	4.548.333.998	14.461.164.541
<i>Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 7.1)</i>	-	4.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn	167.065.985.371	167.065.985.371	333.754.240.448	310.672.582.391	143.984.327.314	143.984.327.314
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (1)	48.084.661.526	48.084.661.526	110.842.016.060	91.468.616.299	28.711.261.765	28.711.261.765
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quốc Việt (2)	43.248.312.856	43.248.312.856	122.382.344.216	128.245.899.039	49.111.867.679	49.111.867.679
- Quỹ tương trợ Công ty	327.376.064	327.376.064	-	-	327.376.064	327.376.064
- Vay ngắn hạn NN & PTNT Chi nhánh Tây Hà Nội (3)	46.548.289.577	46.548.289.577	80.029.880.172	83.458.067.053	49.976.476.458	49.976.476.458
- Vay ngắn hạn cá nhân (6)	28.857.345.348	28.857.345.348	20.500.000.000	7.500.000.000	15.857.345.348	15.857.345.348
b) Vay dài hạn đến hạn trả	2.021.045.324	2.021.045.324	2.021.045.324	5.044.965.324	5.044.965.324	5.044.965.324
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàng Quốc Việt (4)	1.226.195.000	1.226.195.000	1.226.195.000	4.250.115.000	4.250.115.000	4.250.115.000
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (5)	794.850.324	794.850.324	794.850.324	794.850.324	794.850.324	794.850.324
c) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2.486.530.232	2.486.530.232	1.575.000.000	6.617.312.824	7.528.843.056	7.528.843.056
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàng Quốc Việt (4)	1.890.392.500	1.890.392.500	1.575.000.000	5.822.462.500	6.137.855.000	6.137.855.000
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (5)	596.137.732	596.137.732	-	794.850.324	1.390.988.056	1.390.988.056
Tổng	171.573.560.927	171.573.560.927	337.350.285.772	322.334.860.539	156.558.135.694	156.558.135.694

(1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 01/2022/134758/HĐTD ngày 30/09/2022 với hạn mức tín dụng là 115 tỷ đồng trong đó đã bao gồm toán bộ dư nợ vay ngắn hạn; dư bảo lãnh; mở L/C của khách hàng tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ các Hợp đồng tín dụng ngân hàng cụ thể; Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể 01/2021/134758/HĐTD ngày 30/09/2021. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: kể từ ngày ký hợp đồng này đến hết ngày 31/07/2023. Lãi suất vay: được quy định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Biện pháp đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất thuê số 292/2014 và Hợp đồng thế chấp bất động sản số 1010/2014/HĐTC, quyền số 01-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 22/05/2014.



CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Số 21, phố Đại Từ, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DNBan hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.18 Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số 73617.21.056.30073.TD ngày 31/12/2021. Tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt. Tổng giá trị HMTD là 135 tỷ đồng. Giá trị HMTD đã bao gồm giá trị các khoản tín dụng của khách hàng đã sử dụng theo Hợp đồng cấp tín dụng số 4763.21.056.30073.TD ký kết ngày 29/01/2021, Hợp đồng cấp tín dụng số 24386.21.056.30073.TD ký kết ngày 13/05/2021 giữa MB và khách hàng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày ký hợp đồng này đến 29/12/2022. Phương thức cho vay: cho vay theo hạn mức tín dụng. Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây lắp của khách hàng năm 2021-2022. Lãi suất cố định, lãi suất thả nổi được quy định tại văn bản nhận nợ giữa MB và khách hàng. Biện pháp đảm bảo: Bất động sản tại số 21 phố Đại Từ, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, HN; Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng thi công xây dựng công trình số 95/2019/HĐXL/Dabaco-Licogi 12 ngày 10/12/2019; Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng thi công xây dựng công trình số 22/2021/HĐ/OCC-LICOGI 12 ngày 02/03/2021.

(3) Hợp đồng tín dụng số 1480LAV202200143 ngày 27/05/2022 tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Tây Hà Nội. Hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây dựng công trình, xử lý nền móng. Phương thức cho vay: Theo hạn mức tín dụng. Thời hạn cho vay: theo từng giấy nhận nợ cụ thể, tối đa không quá 8 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Biện pháp bảo đảm: thế chấp bằng các tài sản của Công ty có danh sách trên hợp đồng. Lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn: 6%/năm.

(4) Đề nghị giải ngân kiểm kê ước nhận nợ số LD2108184395 ký với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt ngày 22/03/2021; số tiền giải ngân: 537.960.000 VND. Mục đích vay: Thanh toán hợp đồng 21/HĐ/2021 ngày 02/03/2021 mua máy ủi Komatsu D41P-6EO phục vụ thi công công trình, thời hạn vay từ ngày 23/03/2021 đến 13/09/2024; Lãi suất thả nổi 9,3%/năm có điều chỉnh định kỳ.

Đề nghị giải ngân kiểm kê ước nhận nợ số LD2108204961 ký với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt ngày 23/03/2021; Số tiền giải ngân: 1.750.000.000 VND. Mục đích vay: Thanh toán hợp đồng 268/2021/CNPL-LICOGI12 ngày 02/03/2021 mua xúc Doosan DX140W phục vụ thi công công trình, thời hạn vay từ ngày 24/03/2021 đến 19/03/2025; Lãi suất thả nổi 9,3%/năm có điều chỉnh định kỳ.

Đề nghị giải ngân kiểm kê ước nhận nợ số LD2133610500 ký với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt ngày 02/12/2021; Số tiền giải ngân: 862.500.000 VND. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua cần trục bánh xích Komatsu D51PX -22 theo hợp đồng kinh tế số 14.06/2021/HĐMB/LCG12-VN ngày 15/06/2021, thời hạn vay từ ngày 03/12/2021 đến 04/11/2024; Lãi suất vay: Lãi suất thả nổi 7,9%/năm có điều chỉnh định kỳ...

(5) Hợp đồng cho thuê tài chính số 196.21.02/CTTC tại Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính NHTMCP Ngoại thương VN ngày 24/12/2021; Cho thuê tài chính là Cần trục bánh xích KOBELCO 7080 đã qua sử dụng; Số tiền cho thuê bằng 70% tổng giá trị tài sản: 2.185.838.380 đồng; Mục đích: Phục vụ hoạt động sản xuất của doanh nghiệp; Giá chọn mua khi hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng là 3.100.000 đồng; Lãi suất trong hạn là lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng đối với cá nhân do VCB Sở giao dịch công bố + biên độ lãi suất 3.7%/năm; Thời hạn cho thuê: 33 tháng.

(6) Vay ngắn hạn cá nhân ngắn hạn, không tính lãi để bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Chi tiết thêm về nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm 2022 (VND)		Năm 2021 (VND)	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả nợ gốc
Từ 01 năm trở xuống	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	953.657.788	158.807.464	794.850.324	-
Trên 5 năm	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12Số 21, phố Đại Từ, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai,
thành phố Hà Nội, Việt Nam.**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.19 Vốn chủ sở hữu**a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2021	70.000.000.000	4.380.364.000	(2.611.290.000)	11.190.569.586	430.344.585	3.677.123.390	87.067.111.561
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	1.544.916.657	1.544.916.657
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	1.544.916.657	1.544.916.657
Giảm trong năm	-	-	-	-	(150.000.000)	-	(150.000.000)
Chi quỹ	-	-	-	-	(150.000.000)	-	(150.000.000)
Số dư tại 31/12/2021	70.000.000.000	4.380.364.000	(2.611.290.000)	11.190.569.586	280.344.585	5.222.040.047	88.462.028.218
Số dư tại 01/01/2022	70.000.000.000	4.380.364.000	(2.611.290.000)	11.190.569.586	280.344.585	5.222.040.047	88.462.028.218
Tăng trong năm	-	-	-	-	302.683.061	3.020.110.595	3.322.793.656
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	3.020.110.595	3.020.110.595
Trích lập quỹ	-	-	-	-	302.683.061	-	302.683.061
Giảm trong năm	-	-	-	-	(280.000.000)	(3.672.118.561)	(3.952.118.561)
Trích lập quỹ (*)	-	-	-	-	-	(302.683.061)	(302.683.061)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(3.369.435.500)	(3.369.435.500)
Chi quỹ	-	-	-	-	(280.000.000)	-	(280.000.000)
Số dư tại 31/12/2022	70.000.000.000	4.380.364.000	(2.611.290.000)	11.190.569.586	303.027.646	4.570.032.081	87.832.703.313

(*) Chia cổ tức và trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và thực hiện chi trả trong năm 2022 như sau:

- Chia cổ tức: 500 VND/cổ phần, tổng số tiền chi trả là 3.369.435.500 VND.
- Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 302.683.061 VND.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên lần thứ 18 năm 2022 số 316/NQĐHĐCĐ-LICOGI12 ngày 10/05/2022 quyết định giữ lại lợi nhuận để bổ sung vốn và không phân phối cổ tức và không trích lập các Quỹ từ lợi nhuận của năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phần	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
Tổng Công ty Licogi - CTCP	8,52%	596.700	5.967.000.000	5.967.000.000
Ông Dương Xuân Quang	23,34%	1.633.607	16.336.070.000	16.336.070.000
Các Cổ đông khác	68,14%	4.769.693	47.696.930.000	47.696.930.000
Tổng	100%	7.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	70.000.000.000	70.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	70.000.000.000	70.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	3.369.435.500

d. Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.000.000	7.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.000.000	7.000.000
Cổ phiếu phổ thông	7.000.000	7.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	261.129	261.129
Cổ phiếu phổ thông	261.129	261.129
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.738.871	6.738.871
Cổ phiếu phổ thông	6.738.871	6.738.871
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	11.190.569.586	11.190.569.586
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	303.027.646	280.344.585
Tổng	11.493.597.232	11.470.914.171

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu xây lắp	253.295.625.595	277.722.774.205
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	-	14.907.054.545
Doanh thu gia công cơ khí	17.851.458.737	-
Doanh thu bán vật tư, thiết bị và dịch vụ khác	54.414.033.604	11.720.812.004
Tổng	325.561.117.936	304.350.640.754

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn xây lắp	234.210.700.572	269.954.270.726
Giá vốn gia công cơ khí	16.946.127.416	-
Giá vốn bán vật tư, thiết bị và dịch vụ khác	50.850.437.230	9.993.144.825
Tổng	302.007.265.218	279.947.415.551

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	7.003.103	37.093.848
Lãi chuyển nhượng cổ phần	341.891.402	-
Cổ tức lợi nhuận được chia	779.397.000	1.229.246.271
Tổng	1.128.291.505	1.266.340.119

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	12.711.213.463	8.579.638.147
Tổng	12.711.213.463	8.579.638.147

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.268.976.689	9.067.062.610
Chi phí đồ dùng, xăng xe, công tác phí, dịch vụ ăn uống	1.256.229.711	1.557.338.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	546.717.816	546.717.816
Thuế, phí và lệ phí	55.913.138	94.444.695
Chi phí dịch vụ mua ngoài	496.237.211	592.787.124
Chi phí bằng tiền khác	418.533.007	622.526.055
Tổng	10.042.607.572	12.480.876.300

6.6 Thu nhập khác, Chi phí khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập khác		
Lãi thanh lý tài sản cố định	1.896.644.847	82.828.283
Thu tiền bán phế liệu	26.060.000	-
Thu nhập khác	35.809	934.489
Tổng	1.922.740.656	83.762.772
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	481.789.405	165.225.167
Giá trị phế liệu và chi phí khác	349.163.844	1.260.914
Tổng	830.953.249	166.486.081
Lãi (lỗ) hoạt động khác	1.091.787.407	(82.723.309)

6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	173.740.733.715	185.077.773.228
Chi phí nhân công;	84.416.756.096	87.140.651.905
Chi phí khấu hao tài sản cố định, máy thi công	12.786.790.499	14.275.890.317
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.566.418.401	6.688.728.119
Chi phí khác bằng tiền	8.073.777.520	10.382.497.009
Tổng	295.584.476.231	303.565.540.578

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.8 Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận trước thuế	3.020.110.595	4.526.327.566
<i>Trong đó:</i>		
<i>Lợi nhuận hoạt động kinh doanh bất động sản</i>	-	14.907.054.545
<i>Lợi nhuận hoạt động xây lắp và hoạt động khác</i>	3.020.110.595	(10.380.726.979)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Điều chỉnh tăng	481.789.405	166.486.081
<i>Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế</i>	481.789.405	166.486.081
Điều chỉnh giảm	3.501.900.000	1.229.246.271
<i>Thu nhập được miễn thuế - Cổ tức, lợi nhuận được chia Lỗi được chuyển</i>	779.397.000 2.722.503.000	1.229.246.271 -
Thu nhập chịu thuế hoạt động kinh doanh bất động sản	-	14.907.054.545
Lợi nhuận hoạt động xây lắp và hoạt động khác	-	(11.443.487.169)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	-	2.981.410.909

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	3.020.110.595	1.544.916.657
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	3.020.110.595	1.544.916.657
<i>Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	(302.683.061)
<i>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)</i>	6.738.871	6.738.871
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	448,16	184,34

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng ban điều hành. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)

Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2021 của Công ty đã được phê duyệt tại các Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được trình bày lại như sau:

	Số đã trình bày trên báo cáo năm 2021	Số trình bày lại của năm 2021	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	1.544.916.657	1.544.916.657	-
Số dư trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng cán bộ quản lý	-	(302.683.061)	(302.683.061)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.544.916.657	1.242.233.596	(302.683.061)
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	6.738.871	6.738.871	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	229,25	184,34	(44,92)

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

a. Danh sách các bên liên quan của Công ty

Bên liên quan

Tổng Công ty Licogi - CTCP
Công ty Cổ phần 12.1
Ông Dương Xuân Quang
Ông Hoàng Minh Tuấn
Ông Phùng Văn Thanh
Ông Dương Xuân Tứ
Bà Nguyễn Thị Chung
Ông Nguyễn Tuấn Cường
Bà Ngô Hương Lan
Bà Đặng Thị Tâm
Ông Nguyễn Hoài Nam
Ông Phan Thế Nghĩa
Ông Hoàng Minh Tuấn
Bà Trần Thị Thu Thủy

Và các thành viên lân cận trong gia đình của các cá nhân
là các Bên liên quan.

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
Công ty liên kết
Chủ tịch HĐQT, TGD
Phó Chủ tịch HĐQT, PTGD
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT, KTT
Thành viên HĐQT, PTGD
Trưởng ban Kiểm soát
Thành viên BKS
Thành viên BKS
Thành viên BKS
Người được ủy quyền CBTT
Thư ký HĐQT

Ảnh hưởng đáng kể

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.1 Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

b. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty Cổ phần Licogi 12.6	Công ty liên kết	Phải trả người bán	-	532.709.170
Công ty Cổ phần Licogi 12.1	Công ty liên kết	Phải trả người bán	386.694.856	715.642.296
		Người mua trả trước	59.555.256	-
		Phải trả khác	-	4.000.000.000
Tổng Công ty Licogi - CTCP	Cổ đông lớn	Phải thu khách hàng	6.133.206.271	6.133.206.271

c. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giao dịch mua hàng				
Công ty Cổ phần Licogi 12.1	Công ty liên kết	Mua hàng, thuê thiết bị	192.620.909	951.079.092
Công ty Cổ phần Licogi 12.6	Công ty liên kết	Mua vật tư, thiết bị	-	575.896.859
Tổng			192.620.909	1.526.975.951

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Bán hàng				
Tổng Công ty Licogi - CTCP	Cổ đông lớn	Bán xi măng	-	545.045.455
		Giảm trừ khối lượng	-	(33.538.220)
Công ty Cổ phần Licogi 12.6	Công ty liên kết	Cho thuê xưởng	-	579.153.268
Công ty Cổ phần Licogi 12.1	Công ty liên kết	Thuê văn phòng, bán vật tư, thanh lý tài sản...	22.835.778.577	107.110.795
Tổng			22.835.778.577	1.197.771.298

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giao dịch khác				
Công ty Cổ phần Licogi 12.1	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	779.397.000	1.219.934.380
		Trả tiền giảm vốn điều lệ	3.117.588.000	-
		Thu tiền chuyển nhượng cổ phần	10.000.000.000	-
Tổng			13.896.985.000	1.219.934.380

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.1 Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)**d. Giao dịch với các nhân sự chủ chốt**

Họ tên	Chức vụ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị			
Ông Dương Xuân Quang	Chủ tịch	60.000.000	60.000.000
Ông Hoàng Minh Tuấn	Phó Chủ tịch	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Thành viên	32.000.000	40.000.000
Ông Dương Xuân Tứ	Thành viên	48.000.000	48.000.000
Bà Nguyễn Thị Chung	Thành viên	48.000.000	48.000.000
Tổng		236.000.000	244.000.000
Thù lao của Ban Kiểm soát			
Bà Đặng Thị Tâm	Thành viên	-	24.000.000
Ông Nguyễn Hoài Nam	Thành viên	16.000.000	-
Ông Phan Thế Nghĩa	Thành viên	16.000.000	-
Bà Trần Thị Thu Thủy	Thư ký HĐQT	24.000.000	24.000.000
Tổng		56.000.000	48.000.000
Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
Ông Dương Xuân Quang	Tổng Giám đốc	501.833.333	568.000.000
Ông Phùng Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc	-	91.437.500
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Thành viên	318.000.000	-
Ông Nguyễn Hữu Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	256.520.833	420.500.000
Bà Nguyễn Thị Chung	Kế toán trưởng	340.000.000	414.598.622
Ông Hoàng Minh Tuấn	Người được ủy quyền công bố thông tin	262.117.000	271.712.084
Bà Ngô Hương Lan	Trưởng ban Kiểm soát	203.000.000	192.496.682
Tổng		1.881.471.166	1.958.744.888

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT, chỉ tiêu vay dài hạn đến hạn trả của khoản nợ thuế tài chính đã được trình bày lại cho phù hợp với tính chất trình bày báo cáo của năm hiện tại:

Khoản mục trên Bảng CĐKT Tại ngày 01/01/2022	Số đã trình bày VND	Số trình bày lại VND	Chênh lệch VND
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	143.984.327.314	149.029.292.638	5.044.965.324
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	12.573.808.380	7.528.843.056	(5.044.965.324)

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hoài Hiệp**Kế toán trưởng**

Nguyễn Thị Chung

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2023


Dương Xuân Quang